BÁO CÁO CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Cho kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2019

Đơn vị tính: triệu đồng

Mã số	TÀI SẢN	Số cuối năm	Số đầu năm
100	**A. TÀI SẢN NGẮN HẠN**	**49.811.848**	**50.804.948**
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	2.418.075	4.548.432
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	35.309.849	34.389.784
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn	7.646.605	7.713.787
140	IV. Hàng tồn kho	3.770.204	3.374.603
150	V. Tài sản ngắn hạn khác	667.115	778.342
200	**B. TÀI SẢN DÀI HẠN**	**43.737.773**	**46.677.827**
210	I. Các khoản phải thu dài hạn	55.520	54.617
220	II. Tài sản cố định	36.826.136	40.538.830
230	III. Bất động sản đầu tư	23.537	23.537
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn	3.323.473	2.988.328
250	V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	2.637.638	2.269.443
260	VI. Tài sản dài hạn khác	871.469	803.072
270	**TỔNG CỘNG TÀI SẢN**	**93.549.621**	**97.482.775**

Mã số	NGUỒN VỐN	Số cuối năm	Số đầu năm
300	**C. NỢ PHẢI TRẢ**	**26.485.585**	**31.109.350**
310	I. Nợ ngắn hạn	23.951.841	28.481.200
330	II. Nợ dài hạn	2.533.744	2.628.150
400	**D. VỐN CHỦ SỞ HỮU**	**67.064.036**	**66.373.425**
410	I. Vốn chủ sở hữu	67.053.902	66.365.219
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	10.134	8.206
440	**TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN**	**93.549.621**	**97.482.775**

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
Cho kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2019

Đơn vị tính: triệu đồng

Mã số	CHỈ TIÊU	6 tháng đầu năm 2019	6 tháng đầu năm 2018
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	26.118.311	25.499.395
11	4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	-18.658.387	-18.567.716
20	**5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**7.459.924**	**6.931.679**
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	1.320.371	1.074.904
22	7. Chi phí tài chính	-97.210	-82.732
24	8. Phần lợi nhuận trong công ty liên kết	-	-
25	9. Chi phí bán hàng	-2.452.360	-2.005.702
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	-2.900.665	-2.809.761
30	**11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh**	**3.330.060**	**3.108.387**
40	14. Lợi nhuận khác	233.320	90.376
50	**15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế**	**3.563.380**	**3.198.763**
51	16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	-705.659	-481.946
52	17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	-16.921	3.809
60	**18. Lợi nhuận sau thuế TNDN**	**2.840.800**	**2.720.627**

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
Cho kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2019

Đơn vị tính: triệu đồng

Mã số	CHỈ TIÊU	6 tháng đầu năm 2019	6 tháng đầu năm 2018
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	3.202.232	4.480.182
30	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư	-4.485.410	-4.492.722
40	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động tài chính	-847.121	-563.194
50	**Tăng tiền và tương đương tiền thuần trong kỳ**	**-2.130.299**	**-575.734**
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm	4.548.432	4.853.171
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	-58	426
70	**Tiền và tương đương tiền cuối kỳ**	**2.418.075**	**4.277.863**

1. THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

Tập đoàn

Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam ("Tập đoàn") là doanh nghiệp nhà nước được thành lập trên cơ sở sắp xếp, tổ chức lại Tổng Công ty Bưu chính Viễn thông Việt Nam theo Quyết định số 06/2006/QĐ - TTg của Thủ tướng chính phủ ngày 9 tháng 1 năm 2006. Tập đoàn được tổ chức và hoạt động theo điều lệ được Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 265/2006/QĐ - TTg ngày 17 tháng 11 năm 2006 và Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0106000689 ngày 21 tháng 4 năm 2006, sau đó là Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh Doanh nghiệp Nhà nước thay đổi lần 2 số 0106000689 ngày 29 tháng 10 năm 2009 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp.

Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam đã được chuyển đổi hình thức doanh nghiệp thành công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Nhà nước làm chủ sở hữu theo Quyết định số 955/QĐ – TTg ngày 24 tháng 6 năm 2010 của Thủ tướng Chính phủ và Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh Công ty Trách nhiệm Hữu hạn một thành viên số 0100684378 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 17 tháng 8 năm 2010 và Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh lần 4 cấp ngày 20 tháng 3 năm 2017.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty mẹ - Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam bao gồm:

- Kinh doanh dịch vụ và sản phẩm viễn thông, công nghệ thông tin;
- Kinh doanh dịch vụ và sản phẩm truyền thông;
- Kinh doanh dịch vụ quảng cáo, tổ chức sự kiện;
- Sản xuất, kinh doanh xuất nhập khẩu, cung ứng vật tư, thiết bị viễn thông, công nghệ thông tin và truyền thông; và
- Khảo sát, tư vấn, thiết kế, lắp đặt, bảo dưỡng các công trình viễn thông, công nghệ thông tin và truyền thông.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Tập đoàn là 12 tháng.

Tập đoàn có trụ sở chính tại số 57, đường Huỳnh Thúc Kháng, phường Láng Hạ, quận Đống Đa, Hà Nội.

Tập đoàn có các đơn vị trực thuộc và các công ty con như sau:

Các đơn vị trực thuộc

Các đơn vị trực thuộc của Tập đoàn bao gồm các đơn vị hạch toán phụ thuộc và các đơn vị sự nghiệp.

Tập đoàn có các đơn vị hạch toán phụ thuộc gồm:

- 63 đơn vị viễn thông tỉnh, thành phố;
- Tổng Công ty Hạ tầng mạng (VNPT-Net);
- Công ty Công nghệ thông tin VNPT (VNPT - IT);

- Ban Quản lý Dự án Cáp quang biển;
- Trung tâm Nghiên cứu phát triển;
- Trung tâm Bồi dưỡng nghiệp vụ 3; và
- Văn phòng Tập đoàn.

Tập đoàn có các đơn vị sự nghiệp gồm:

- Bệnh viện Bưu điện;
- Bệnh viện Đa khoa Bưu điện.

Các công ty con là các công ty TNHH một thành viên mà Tập đoàn sở hữu 100% vốn (**)

Tập đoàn có các công ty con là các công ty TNHH một thành viên mà Tập đoàn sở hữu 100% vốn bao gồm:

- Tổng Công ty Dịch vụ viễn thông (VNPT – Vinaphone);
- Tổng Công ty Truyền thông (VNPT – Media);
- Công ty TNHH Một thành viên Cáp quang.

Các công ty con là các công ty cổ phần và công ty TNHH hai thành viên trở lên

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Chuẩn mực và Chế độ kế toán được áp dụng

Báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông

lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2 *Hình thức sổ kế toán áp dụng*

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Tập đoàn là Chứng từ ghi sổ.

2.3 *Kỳ kế toán năm*

Kỳ kế toán năm của Tập đoàn áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính hợp nhất bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.4 *Đơn vị tiền tệ trong kế toán*

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập bằng đơn vị tiền tệ trong kế toán của Tập đoàn là VND.

2.5 *Cơ sở hợp nhất*

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập trên cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính của các đơn vị trực thuộc, các công ty con là công ty TNHH một thành viên do Tập đoàn sở hữu 100% vốn và các công ty con khác là các công ty cổ phần, công ty TNHH hai thành viên trở lên cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2019.

Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam B01-DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2019

Đơn vị tính: triệu đồng

Mã số	TÀI SẢN	Số cuối năm	Số đầu năm
100	**A. TÀI SẢN NGẮN HẠN**	**36.561.378**	**35.874.549**
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	1.042.679	1.836.865
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	30.132.020	30.309.020
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn	3.314.593	1.968.969
140	IV. Hàng tồn kho	1.669.744	1.183.206
150	V. Tài sản ngắn hạn khác	402.342	576.489
200	**B. TÀI SẢN DÀI HẠN**	**43.985.830**	**47.294.887**
210	I. Các khoản phải thu dài hạn	736	8.391
220	II. Tài sản cố định	35.479.018	39.067.327
240	III. Tài sản dở dang dài hạn	1.809.118	1.522.580
250	IV. Đầu tư tài chính dài hạn	6.079.498	6.079.498
260	V. Tài sản dài hạn khác	617.460	617.091
270	**TỔNG CỘNG TÀI SẢN**	**80.547.208**	**83.169.436**

Mã số	NGUỒN VỐN	Số cuối năm	Số đầu năm
300	**C. NỢ PHẢI TRẢ**	**17.005.698**	**20.199.914**
310	I. Nợ ngắn hạn	15.929.152	19.144.010
330	II. Nợ dài hạn	1.076.546	1.055.904
400	**D. VỐN CHỦ SỞ HỮU**	**63.541.510**	**62.969.522**
410	I. Vốn chủ sở hữu	63.541.171	62.969.183
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	339	339
440	**TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN**	**80.547.208**	**83.169.436**

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2019

Đơn vị tính: triệu đồng

Mã số	CHỈ TIÊU	6 tháng đầu năm 2019	6 tháng đầu năm 2018
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	21.012.504	21.711.970
11	4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	-18.380.471	-18.560.806
20	**5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**2.632.033**	**3.151.164**
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	1.122.393	447.405
22	7. Chi phí tài chính	-31.117	242.729
25	8. Chi phí bán hàng	-3.896	-9.932
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	-1.545.310	-1.499.946
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	2.174.103	2.331.420
40	13. Lợi nhuận khác	230.471	85.540
50	**14. Tổng lợi nhuận trước thuế**	**2.404.574**	**2.416.960**
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	-478.660	-344.794
60	**16. Lợi nhuận sau thuế TNDN**	**1.925.914**	**2.072.166**

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2019

Đơn vị tính: triệu đồng

Mã số	CHỈ TIÊU	6 tháng đầu năm 2019	6 tháng đầu năm 2018
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	2.438.554	4.417.762
30	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư	-2.804.719	-3.692.731
40	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động tài chính	-200.000	-460.000
50	**Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ**	**-(566.165)**	**265.031**
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm	1.336.865	949.242
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	-21	35
70	**Tiền và tương đương tiền cuối kỳ**	**770.679**	**1.214.308**

1. THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

Tập đoàn

Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam ("Tập đoàn") là doanh nghiệp Nhà nước được thành lập trên cơ sở sắp xếp, tổ chức lại Tổng Công ty Bưu chính Viễn thông Việt Nam theo Quyết định số 06/2006/QĐ - TTg của Thủ tướng Chính phủ ngày 9 tháng 1 năm 2006. Tập đoàn được tổ chức và hoạt động theo điều lệ được Chính phủ phê duyệt tại Nghị định số 25/2016/NĐ-CP ngày 6 tháng 4 năm 2016 và Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0106000689 ngày 21 tháng 4 năm 2006, sau đó là Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh Doanh nghiệp Nhà nước thay đổi lần 2 số 0106000689 ngày 29 tháng 10 năm 2009 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp.

Công ty mẹ - Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam đã được chuyển đổi hình thức doanh nghiệp thành công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Nhà nước làm chủ sở hữu theo Quyết định số 955/QĐ – TTg ngày 24 tháng 6 năm 2010 của Thủ tướng Chính phủ và Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh Công ty Trách nhiệm Hữu hạn một thành viên số 0100684378 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 17 tháng 8 năm 2010 và Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh lần 4 cấp ngày 20 tháng 3 năm 2017.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty mẹ - Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam bao gồm:

- Kinh doanh dịch vụ và sản phẩm viễn thông, công nghệ thông tin;
- Kinh doanh dịch vụ và sản phẩm truyền thông;
- Kinh doanh dịch vụ quảng cáo, tổ chức sự kiện;
- Sản xuất, kinh doanh xuất nhập khẩu, cung ứng vật tư, thiết bị viễn thông, công nghệ thông tin và truyền thông; và
- Khảo sát, tư vấn, thiết kế, lắp đặt, bảo dưỡng các công trình viễn thông, công nghệ thông tin và truyền thông.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty mẹ - Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam là 12 tháng.

Tập đoàn có trụ sở chính tại số 57 Huỳnh Thúc Kháng, phường Láng Hạ, quận Đống Đa, Hà Nội.

Tập đoàn có các đơn vị trực thuộc và các công ty con như sau:

Các đơn vị trực thuộc

Các đơn vị trực thuộc của Tập đoàn bao gồm các đơn vị hạch toán phụ thuộc và các đơn vị sự nghiệp.

Tập đoàn có các đơn vị hạch toán phụ thuộc gồm:

- 63 đơn vị viễn thông tỉnh, thành phố;
- Tổng Công ty Hạ tầng mạng (VNPT-Net);
- Công ty Công nghệ thông tin VNPT (VNPT - IT);
- Ban Quản lý Dự án Cáp quang biển;
- Trung tâm Nghiên cứu phát triển;
- Trung tâm Bồi dưỡng nghiệp vụ 3; và
- Văn phòng Tập đoàn.

Tập đoàn có các đơn vị sự nghiệp gồm:

- Bệnh viện Bưu điện;
- Bệnh viện Đa khoa Bưu điện.

Các công ty con là các công ty TNHH một thành viên mà Tập đoàn sở hữu 100% vốn

Tập đoàn có các công ty con là các công ty TNHH một thành viên mà Tập đoàn sở hữu 100% vốn bao gồm:

- Tổng Công ty Dịch vụ viễn thông (VNPT – Vinaphone);
- Tổng Công ty Truyền thông (VNPT – Media);
- Công ty TNHH Một thành viên Cáp quang.

Các công ty con là các công ty cổ phần và công ty TNHH hai thành viên trở lên

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 *Cơ sở lập báo cáo tài chính riêng của Công ty mẹ - Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam*

Theo Nghị định số 25/2016/NĐ - CP do Chính phủ ban hành ngày 6 tháng 4 năm 2016 về phê duyệt điều lệ tổ chức và hoạt động của Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam (viết tắt là "VNPT"), VNPT là công ty mẹ trong Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam do Nhà nước sở hữu 100% vốn điều lệ. Công ty mẹ - Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam có các đơn vị trực thuộc là các đơn vị hạch toán phụ thuộc, đơn vị sự nghiệp như được trình bày tại Thuyết minh số 1.

Báo cáo tài chính riêng của Công ty mẹ - Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam được lập trên cơ sở tổng hợp các báo cáo tài chính của Công ty mẹ và các đơn vị trực thuộc. Các báo cáo tài chính của các đơn vị trực thuộc được lập cùng kỳ với báo cáo tài chính của Công ty mẹ và sử dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

Các chỉ tiêu của báo cáo tài chính riêng được thực hiện bằng cách hợp cộng các chỉ tiêu tương ứng của tất cả các báo cáo tài chính của các đơn vị trực thuộc.

Các giao dịch và số dư về đầu tư vốn (cấp vốn chủ sở hữu, vốn đầu tư xây dựng cơ bản, vốn vay hộ,...), cung cấp hàng hóa, dịch vụ, sản phẩm, thu hộ, chi hộ, lãi/lỗ nội bộ chưa thực hiện v.v.. giữa Công ty mẹ với các đơn vị trực thuộc hoặc giữa các đơn vị trực thuộc với nhau được cấn trừ theo từng chỉ tiêu tương ứng trên báo cáo tài chính riêng.

2.2 *Mục đích lập báo cáo tài chính riêng của Công ty mẹ - Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam*

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Công ty mẹ - Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam có các công ty con như được trình bày tại Thuyết minh số 1. Báo cáo tài chính riêng của Công ty mẹ - Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam được lập cho mục đích báo cáo cho các cơ quan Nhà nước hữu quan và để phục vụ cho mục đích quản trị nội bộ của Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn. Công ty mẹ - Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam cũng lập báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày ("báo cáo tài chính hợp nhất")

theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Báo cáo tài chính hợp nhất này cũng đã được hoàn thành vào ngày 29 tháng 3 năm 2019.

2.3 *Chuẩn mực và Chế độ kế toán được áp dụng*

Báo cáo tài chính riêng của Công ty mẹ - Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính riêng được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.4 *Hình thức sổ kế toán áp dụng*

Hình thức sổ kế toán áp dụng của Công ty mẹ - Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam và của các đơn vị trực thuộc là hình thức Chứng từ ghi sổ.

2.5 *Kỳ kế toán năm*

Kỳ kế toán năm của Công ty mẹ - Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam và của các đơn vị trực thuộc áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính riêng bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.6 *Đơn vị tiền tệ trong kế toán*

Báo cáo tài chính riêng được lập bằng đơn vị tiền tệ trong kế toán của Công ty mẹ - Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam là VND.

TẬP ĐOÀN BƯU CHÍNH VIỄN THÔNG VIỆT NAM	CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 3844 /VNPT-KHĐT V/v nâng cao hiệu quả hoạt động mua bán hai chiều quốc tế	*Hà Nội, ngày 15 tháng 08 năm 2019*

Kính gửi:

- Tổng công ty Hạ tầng mạng (VNPT- Net);
- Tổng công ty Dịch vụ Viễn thông (VNPT-Vinaphone);
- Tổ đàm phán quốc tế của Tập đoàn.

Tập đoàn nhận được văn bản số 3080/VNPT VNP-VNPTI ngày 2/7/2019 của VNPT Vinaphone về việc báo cáo đề xuất nâng cao hiệu quả hoạt động mua bán hai chiều quốc tế, Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam hướng dẫn đơn vị thực hiện như sau:

– VNPT Vinaphone chịu trách nhiệm đề xuất nội dung mua lại dịch vụ của VNPT để VNPT-Net xem xét bổ sung vào hồ sơ mời thầu/hồ sơ yêu cầu các gói thầu mua dịch vụ thuộc kế hoạch mua kênh Internet, dung lượng cáp biển, dung lượng Backhaul của VNPT-Net.

– VNPT-Net xem xét bổ sung yêu cầu, tiêu chuẩn đánh giá về việc "Nhà cung cấp mua lại dịch vụ của VNPT" trong hồ sơ mở thầu/hồ sơ yêu cầu các gói thầu mua dịch vụ thuộc kế hoạch mua kênh Internet, dung lượng cáp biển, dung lượng Backhaul của VNPT-Net trên cơ sở bảo đảm công bằng, minh bạch và hiệu quả kinh tế.

– Tổ đàm phán quốc tế thực hiện theo nhiệm vụ được phân công tại Quyết định số 535/QĐ-VNPT-NL ngày 25/05/2018 của Tập đoàn, phối hợp cùng VNPT Vinaphone và VNPT-Net triển khai thực hiện các nội dung trên.

Tập đoàn thông báo để đơn vị biết và triển khai thực hiện./.

Nơi nhận:
- Như trên;.
- Tổng Giám đốc (để b/c);
- Ban KTTC, CN;
- Lưu: VP, KHĐT, HMT.

Số eOffice: 470357 **- VBĐT**

KT. TỔNG GIÁM ĐỐC
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

TẬP ĐOÀN BƯU CHÍNH VIỄN THÔNG VIỆT NAM

Tô Mạnh Cường